

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.000.295.365.280	1.225.117.663.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.909.259.262	29.408.176.901
1. Tiền	111		49.909.259.262	29.408.176.901
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621.078.483.263	954.936.744.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	535.131.908.923	850.323.783.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.340.583.736	95.133.263.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	5.867.147.904	14.227.280.039
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	-3.261.157.300	-4.747.582.844
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	305.451.996.849	228.113.509.564
1. Hàng tồn kho	141		305.451.996.849	228.113.509.564
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Sức vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		23.855.625.906	12.659.232.093
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	19.872.817.587	7.248.430.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	V.19b	3.982.808.319	5.410.801.520
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.432.060.859.286	1.337.993.877.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.923.567.093	65.283.773.987
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	36.923.567.093	65.283.773.987
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		974.589.089.023	924.830.112.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	974.589.089.023	924.830.112.246
- Nguyên giá	222		6.653.644.743.270	6.393.422.445.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.679.055.654.247	-5.468.592.333.624
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.704.506.450	-5.704.506.450
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8b	97.401.358.599	55.565.257.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8b	97.401.358.599	55.565.257.027
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		323.146.844.571	292.314.734.326
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14b	274.479.293.553	243.647.183.308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26a	48.667.551.018	48.667.551.018
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.432.356.224.566	2.563.111.540.640
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.796.998.409.634	1.906.944.121.560
I. Nợ ngắn hạn	310		1.085.476.468.023	1.192.037.536.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	444.646.852.021	504.461.911.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.183.881.000	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	945.557.744	885.425.694
4. Thuế và các khoản nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19a	92.040.008.689	93.039.709.417
5. Phải trả người lao động	315		157.398.798.906	259.625.153.802
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20a	129.435.044.735	17.214.867.040
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22a		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	7.028.520.321	6.144.873.758
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	184.037.921.930	284.389.702.345
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25a	45.230.112.121	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.529.770.556	26.275.893.163
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		711.521.941.611	714.906.585.156
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20b		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22b		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21b		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	703.785.397.988	706.989.918.989

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25b		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.736.543.623	7.916.666.167
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27a	635.357.814.932	656.167.419.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27e	89.245.402.370	73.934.245.782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96.525.054.380	132.645.815.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		48.667.551.018	56.090.032.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		47.857.503.362	76.555.782.938
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.432.356.224.566	2.563.111.540.640

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Như

V. H.



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Đương Văn Hoàng

Hồ Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Cả năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	4.939.820.738.087	6.668.850.345.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.939.820.738.087	6.668.850.345.722
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.666.513.182.087	6.298.217.088.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		273.307.556.000	370.633.256.875
6. Lãi/ Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	960.619.276	1.835.378.978
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	63.995.133.181	53.827.675.688
- Trong đó : chi phí đi vay	24		63.995.133.181	53.827.675.688
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	10.320.427.036	15.215.596.003
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	138.056.407.091	212.132.627.515
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=(20+21+22)-(23+25+26)}	30		61.896.207.968	91.292.736.647
12. Thu nhập khác	31	VII.7	2.186.427.637	9.161.464.831
13. Chi phí khác	32	VII.8	3.443.399.970	3.010.358.074
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-1.256.972.333	6.151.106.757
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		60.639.235.635	97.443.843.404
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	12.781.732.273	13.465.579.306
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			7.422.481.160
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.857.503.362	76.555.782.938
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.064	1.703
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Như

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

V. H.

Dương Văn Hoàng

Ngày 19 tháng 10 năm 2026



Giám đốc

Hồ Quốc
 Hồ Quốc

CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

(Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P. Uông Bí - TP.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2026

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2026)	Năm trước (2025)	Năm nay (2026)	Năm trước (2025)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.696.642.279.704	1.303.350.124.018	4.939.820.738.087	4.626.809.246.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.696.642.279.704	1.303.350.124.018	4.939.820.738.087	4.626.809.246.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.609.999.157.962	1.230.084.372.592	4.666.513.182.087	4.362.759.682.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.643.121.742	73.265.751.426	273.307.556.000	264.049.563.922
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán/thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	(175.519.293)	452.434.933	960.619.276	1.361.883.050
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	21.197.280.679	12.398.393.941	63.995.133.181	37.901.134.855
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		21.197.280.679	12.398.393.941	63.995.133.181	37.901.134.855
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	3.390.460.881	3.085.939.297	10.320.427.036	10.981.516.872
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	46.178.839.505	45.415.816.246	138.056.407.091	155.995.718.782
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+21+22) - (23++25+26))	30		15.701.021.384	12.818.036.875	61.896.207.968	60.533.076.463
12. Thu nhập khác	31	VII.7	67.641.551	4.965.671.219	2.186.427.637	5.536.579.070
13. Chi phí khác	32	VII.8	301.840.000	(206.802.853)	3.443.399.970	1.116.390.942
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(234.198.449)	5.172.474.072	(1.256.972.333)	4.420.188.128
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.466.822.935	17.990.510.947	60.639.235.635	64.953.264.591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	3.302.974.880	3.823.578.559	12.781.732.273	14.176.180.109
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.163.848.055	14.166.932.388	47.857.503.362	50.777.084.482
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		271	315	1.064	1.129
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Dương Văn Hoàng

Hồ Quốc

CÔNG TY CP THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Uông Bí - TP. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.639.235.635	64.953.264.591
2. Điều chỉnh cho các khoản			317.677.350.106	356.102.531.811
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		209.915.730.348	156.000.932.594
- Các khoản dự phòng	03		43.743.686.577	162.345.327.505
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		22.800.000	(144.863.143)
- Chi phí đi vay	06		63.995.133.181	37.901.134.855
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		378.316.585.741	421.055.796.402
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		348.892.290.796	486.991.457.822
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.338.487.285)	(528.740.133.174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.922.114.771)	(4.812.867.676)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(43.456.497.259)	(3.356.485.434)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(64.715.250.814)	(38.410.797.022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.889.663.946)	(10.716.792.243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.102.088.345	1.121.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.074.558.110)	(52.075.395.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		446.914.392.697	271.055.783.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(291.420.336.170)	(245.566.506.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(22.800.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	144.863.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(291.443.136.170)	(245.421.643.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	931.356.693.552	1.122.563.591.986
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.034.912.994.968)	(1.121.060.041.037)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.413.872.750)	(35.913.933.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134.970.174.166)	(34.410.382.076)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.501.082.361	(8.776.242.007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.408.176.901	33.583.133.626
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		49.909.259.262	24.806.891.619

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Dương Văn Hoàng

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Dương Văn Hoàng



Giám đốc

Hồ Quốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9 tháng đầu năm 2026****I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 05 năm 2026.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không****6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty con: không

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

7. Số lượng người lao động tại thời điểm đầu năm 01/01/2026 là 5.636 người; Số lượng người lao động tại thời điểm 30/9/2026 là 5.511 người.**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính có thể so sánh được.****9. Thuyết minh khác: không****II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)****III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn:

+ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất, chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, chi phí sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản công nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Cuối kỳ đối chiếu công nợ để xác định số dư còn phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ được phát sinh khi Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận năm trước sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: Công ty thanh toán đúng theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: không phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước chi phí theo kế hoạch phối hợp kinh doanh với TKV nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng
Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Mọi hoạt động bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/9/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	859.957.000	485.519.205
- Tiền gửi không kỳ hạn	49.049.302.262	28.922.657.696
- Tiền đang chuyển	0	
- Tương đương tiền		
Cộng	49.909.259.262	29.408.176.901

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:

Nội dung	30/9/2026	01/01/2026
Ngân hàng công thương	9.495.841.825	964.209.736
Ngân hàng đầu tư và Phát triển	1.068.988.394	1.022.502.573
Ngân hàng NN & PTNT	104.405.450	104.447.350
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.195.281.734	15.520.353.690
Tiền gửi ngân hàng VIBank - chi nhánh QN	344.047.084	343.789.861
Tiền gửi NH Ngoại Thương QNinh	31.806.382.030	8.384.655.013
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	381.508.465	214.376.358
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh TX Quảng Yên	325.722.240	320.404.183
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh TX Quảng Yên	2.327.125.040	2.047.918.932
Cộng	49.049.302.262	28.922.657.696

- Chi tiết nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền:

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

- + Số lượng
- + Giá trị
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Các khoản đầu tư khác						
Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/9/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. Phải thu khách hàng:

Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV

Phải thu của khách hàng dài hạn: 03B-TM-TKV không phát sinh

4. Phải thu khác:

Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	30/9/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				
Cộng	0	0	0	0

6. Nợ xấu

Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	
	Tổng số	535.073.040.310		850.309.683.982	
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	535.073.040.310		850.309.683.982	
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	535.069.080.310		850.309.683.982	
2	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.960.000			

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng số	58.868.613	6.183.881.000	14.099.524	
I	Công ty liên doanh liên kết				
II	Các Đơn vị khác	58.868.613	6.183.881.000	14.099.524	
1	Mobifone Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng công ty viễn thông Mobifone	40.038.458			
2	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone			11.161.930	
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	15.000.000			
4	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ vận tải Xuân Chinh		6.183.881.000		
5	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	3.830.155		2.937.594	

04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	5.867.147.904	36.923.567.093	14.227.280.039	65.283.773.987
I	Trong TKV	4.784.057.589	60.000.000	12.963.978.530	60.000.000
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
3	Phải thu người lao động	1.558.763.753	60.000.000	10.728.168.602	60.000.000
4	Tạm ứng	2.032.506.858		29.298.192	
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương				
8	Phải thu khác	1.192.786.978		2.206.511.736	
II	Ngoài tập đoàn	1.083.090.315	36.863.567.093	1.263.301.509	65.223.773.987
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
3	Ký cược, ký quỹ bảo vệ môi trường	1.031.740.315	32.947.624.467	1.031.740.315	53.229.422.021
4	Đặt cược - vô bình khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Lãi ký quỹ ký cược		3.767.942.626		11.846.351.966
8	Phải thu khác	51.350.000		231.561.194	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Tại thời điểm 30/9/2026

ĐVT: Đồng

T T	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (30/9/2026)			Đầu kỳ (1/1/2026)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	3.261.157.300	0	3.261.157.300	4.747.582.844	0	4.747.582.844
I	Từ 6 tháng -:- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm -:- dưới 2 năm						
III	Từ 2 năm -:- dưới 3 năm	0	0	0			
IV	Từ 3 năm trở lên	3.261.157.300	0	3.261.157.300	4.747.582.844	0	4.747.582.844
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty TNHH ITV Lâm nghiệp Uông Bí	3.261.157.300		3.261.157.300	4.516.021.650		4.516.021.650
2	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty TNHH ITV Lâm nghiệp Uông Bí	0		0	231.561.194		231.561.194

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	106.612.907.006		67.711.052.702	
- Công cụ, dụng cụ:	7.273.382.764		4.020.244.062	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	74.255.996.568		27.789.067.409	
- Sản phẩm:	115.433.878.293		127.177.946.707	
- Hàng hoá:	1.875.832.218		1.415.198.684	
- Hàng gửi đi bán:				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế:				
Cộng	305.451.996.849	0	228.113.509.564	0

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

53.007.057

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ

- Nâng cấp cải tạo TSCĐ

(Chi tiết theo biểu 08A-TM-TKV)

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV

08A-TM-TKV-BẢO CÁO CHI TIẾT SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Diễn giải	Dỡ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa từ đầu năm	Sửa chữa hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ đang cuối kỳ
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ					5.751.833.520	
1	Sửa chữa, gia cố kết cấu Bê tông cốt thép sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh					1.669.205.601	
2	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển					2.559.576.629	
3	Sửa chữa xương uốn vi lò, xương hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò					1.523.051.290	
II	Thực hiện trong kỳ	459.782.102	141.086.000.000	39.980.685.811	40.121.440.930	4.759.123.497	319.026.983
A	Thuế trong TKV		70.600.000.000	9.275.418.758	9.275.418.758	2.253.077.756	
AI	Sửa chữa thiết bị cơ điện		53.900.000.000	4.952.082.224	4.952.082.224	816.466.669	
1	Máy xúc đá hầm lò XD-0,32 (Số tài sản: 002/12; 002/16; 002/21)		2.100.000.000				
2	Máy xúc đá hầm lò XD-0,32 (Số tài sản: 002/12)			548.828.424	548.828.424	91.215.570	
3	Tàu điện ắc quy 8 tấn (Số tài sản: TD8T-005/22; TD8T-004/14; CTL8T-004/20; CTL8T-005/20; TD8T-006/12; TD8T-001/20)		5.400.000.000				
4	Tàu điện ắc quy 8 tấn CTL8/9G (Số tài sản: TD8T-001/20; số thẻ: D20-4143)			855.000.327	855.000.327	353.176.230	
5	Tàu điện ắc quy 8 tấn TD8-900AT (Số tài sản: TD8-004/14; Số thẻ: D14-0199)			812.112.813	812.112.813	67.061.161	
6	Tàu điện ắc quy 8 tấn (Số tài sản: TD8T-005/22)			797.956.870	797.956.870	65.881.499	
7	Máng cào SKAT 80 (Số tài sản: MC80-001/19; MC80-002/19; MC80-003/19; MC80-004/19; MC80-005/19)		1.000.000.000	1.017.362.724	1.017.362.724	162.478.787	

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa từ đầu năm	Sửa chữa hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
8	Trạm bơm nhũ hóa 200 L/p (BRW200/31,5 gồm: 2 bơm, 1 thùng dịch RX200/16D, 2 KĐT QJZ-200/1140(660), 1 ATM KJZ-200/1140(660))) (Số tài sản: BNH125-001/22; BNH125-002/22; BNH125-003/22; BNH125-004/22)		2.000.000.000				
9	Trạm bơm nhũ hóa 200 L/p (BRW200/31,5 gồm: 2 bơm, 1 thùng dịch RX200/16D, 2 khởi động từ QJZ-200/1140(660), 1 áp tô mát KJZ-200/1140(660))) (Số tài sản: ; BNH125-002/22)			463.519.192	463.519.192	38.624.099	
10	Trạm bơm nhũ hóa 200 L/p (BRW200/31,5 gồm: 2 bơm, 1 thùng dịch RX200/16D, 2 khởi động từ QJZ-200/1140(660), 1 áp tô mát KJZ-200/1140(660))) (Số tài sản: BNH125-003/22)			457.301.874	457.301.874	38.029.323	
11	Trạm bơm nhũ hoá BRW80/35 (Số tài sản: 002/20; 003/20)		700.000.000				
12	Máy biến áp (Số tài sản: MBA400-004/13; MBA400-005/07)		700.000.000				
13	Bảng tải B1200 (Số tài sản: BT1200-001/16)		30.000.000.000				
14	Bảng tải B1000 (Số tài sản: BT1000-001/16)		3.000.000.000				
15	Bảng tải B1000 (Số tài sản: BT1000-002/16)		9.000.000.000				
A2	Sửa chữa thiết bị vận tải		11.700.000.000	3.545.306.657	3.545.306.657	1.267.402.447	
1	Xe ô tô tải tự đổ 14P-3484; 14N-3127; 14C-173.28; 14C-174.89; 14P-4952; 14H-004.92		5.100.000.000				
2	Xe ô tô tải tự đổ 14N-3127			792.503.396	792.503.396	396.251.700	
3	Xe ô tô tải 14C-174.89			846.002.256	846.002.256	493.501.316	
4	Xe Ô Tô tải ben nhãn hiệu Kazmaz 65115. Biển số : 14P-3484			725.221.154	725.221.154	180.931.539	
5	Xe ô tô tải 14P-4952			1.181.579.851	1.181.579.851	196.717.892	
6	Máy xúc bánh lốp 14LA-1436		1.900.000.000				
7	Xe ô tô cầu tự hành 14C-116.81		900.000.000				
8	Máy xúc bánh xích 14XA-0917		1.900.000.000				
9	Máy gạt bánh xích 14XA-0455		1.900.000.000				
A3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		5.000.000.000	778.029.877	778.029.877	169.208.640	
1	Băng tải B800 (Số tài sản: BT800 003/17)		850.000.000				

TT	Diễn giải	Dữ liệu đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa từ đầu năm	Sửa chữa hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ liệu cuối kỳ
2	Bảng tải N3.5 (K/JC-1000) (Số tài sản: BT1000-001/07)		950.000.000	778.029.877	778.029.877	169.208.640	
3	Bảng tải B1000 (Số tài sản: BT1000-001/02)		850.000.000				
4	Bảng tải B1000 (Số tài sản: BT1000-001/73)		950.000.000				
5	Bảng tải B800 (Số tài sản: BT800-003/70)		750.000.000				
6	Sàng phân loại 2 lưới 40-90 mm, Q=120-150 tấn/h; N= 2x11 kW (Số tài sản: SR180 009/17)		650.000.000				
B	Thuế ngoài TKV	459.782.102	56.406.000.000	18.874.803.344	19.015.558.463	1.357.698.361	319.026.983
B1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		21.250.000.000	2.444.824.225	2.444.824.225	438.894.931	
1	Bơm nước nhiều cấp MD500- 57x4 500m3/h (Số tài sản: BN500-001/11) số thể: B11-0192; Bơm nước PN MD500-57x4 (Số tài sản: BMD500-002/15) số thể b15-0062		700.000.000				
2	Bơm nước PN MD500-57x4 (Số tài sản: BMD500-002/15) số thể b15-0062			288.114.429	288.114.429	119.443.510	
3	Bơm nước nhiều cấp MD500- 57x4 500m3/h (Số tài sản: BN500-001/11; số thể: B11-0192)			268.531.869	268.531.869	44.586.144	
4	Bơm nước PN DF450-60x5 (Số tài sản: BDF450-001/22)		350.000.000	291.336.364	291.336.364	121.352.650	
5	Bơm bùn ly tâm trục ngang PN HM100-FHC SC5 (Số tài sản: HTVB175-002/15.1 và HTVB175-002/15.2; Số thể: B15-0444)		900.000.000	296.366.667	296.366.667	24.633.056	
6	Bơm bùn ly tâm trục đứng PN VS80-L120 (Số tài sản: HTVB175-002/15.9; số thể: B15-0444 và Số tài sản: HTVB175-002/15.10; số thể: B15-0444)		900.000.000	229.034.294	229.034.294	19.067.858	
7	Khởi động mềm (Số tài sản: KDM6-001/10; KDM6-002/11)		2.200.000.000				
8	Máy cắt 6kV (PN) (Số tài sản: TPP6200-002/15; TPP6200-005/15; MN 696-008/14; TPP6400-001/15)		400.000.000	247.635.546	247.635.546	41.237.542	
9	Máy nén khí cố định AS302K (MNK302-001/17)		1.500.000.000	823.805.056	823.805.056	68.574.171	
10	Hệ thống mở nổ ray khí nén (Số tài sản: 7628/22)		1.500.000.000				
11	Hệ thống tự động hoá các trạm quạt gió chính mức +139 (Số tài sản: HTTDH139-001/20)		2.200.000.000				
12	Hệ thống tự động hoá các trạm quạt gió chính +215 (Số tài sản: HTTDH215-001/21)		3.600.000.000				

TT	Diễn giải	Dữ liệu đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa từ đầu năm	Sửa chữa hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dữ liệu cuối kỳ
13	Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu giếng cánh gà (Số tài sản: HTTDHBT-001/18)		7.000.000.000				
B3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		3.800.000.000				
1	Máy nén khí có định mã hiệu AS501K (Số tài sản: MNK501K 001/17)		1.500.000.000				
2	Máy nén khí có định mã hiệu AS501K (Số tài sản: MNK501K 002/17)		1.500.000.000				
3	Tủ biến tần 75kW (Số tài sản: TBT75-001/08; TBT75-003/08)		800.000.000				
B4	Sửa chữa vật kiến trúc	459.782.102	31.356.000.000	16.429.979.119	16.570.734.238	918.803.430	319.026.983
1	Sửa chữa nhà điều hành sản xuất (Đơn nguyên 1 + Đơn nguyên 2 + Phần mở rộng)		31.356.000.000				
2	Nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà	459.782.102		16.110.952.136	16.570.734.238	918.803.430	
3	Lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật sửa chữa nhà điều hành sản xuất			319.026.983			319.026.983
C	Tự làm						
C1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		14.080.000.000	11.830.463.709	11.830.463.709	1.148.347.380	
1	Băng tải hầm lò B650 (Số tài sản: BT650-001/19; BT650-002/19; BT650-003/19)		9.780.000.000	9.128.205.894	9.128.205.894	772.975.243	
2	Băng tải hầm lò B650 BTHL 650/130/18,5 (Số tài sản: BT650-001/19; Số thẻ: D19-3411)		1.080.000.000				
3	Băng tải hầm lò B800 BT800-002/18; BT800-003/18; BT800-007/15; BT800-008/15)		2.600.000.000	243.961.829	243.961.829	26.158.624	
4	Băng tải hầm lò B800 DTL80/25/2x45, L=450m (Số TS: BT800-003/18; Số thẻ: D18-3281)			1.589.991.494	1.589.991.494	175.371.278	
5	Băng tải hầm lò B800 DTL80/25/2x45, L=350m (Số TS: BT800-002/18; Số thẻ: D18-3280)			1.287.965.256	1.287.965.256	142.023.918	
6	Băng tải hầm lò B800 DTL80/31,5x55 (Số TS: BT800-007/15; Số thẻ: D15-0471)			1.403.941.789	1.403.941.789	76.273.988	
7	Băng tải hầm lò B800 DTL80/31,5x55 (Số TS: BT800-008/15; Số thẻ: D15-0472)			1.342.832.785	1.342.832.785	72.837.377	
8	Băng tải hầm lò B1000 (BT1000-001/16; BT1000-002/16)		2.000.000.000				

TT	Diễn giải	Dỡ đang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện sửa chữa từ đầu năm	Sửa chữa hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dỡ đang cuối kỳ
9	Cáp liệu lặc 570T/h CLL-12 (Số tài sản: CLL-12-002/16; Số thẻ: D16-1737)		200.000.000	109.802.743	109.802.743	18.142.124	
10	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45 (Số TS: EBH45-001/20; Số thẻ: B20-3715)		900.000.000	1.578.401.106	1.578.401.106	131.411.358	
11	Trạm quạt gió chính 2K56N24 mức +215 (Số thẻ: B19-3442)		3.000.000.000	766.164.446	766.164.446	63.735.788	
12	Quạt gió chính 2K56N24 (Số TS TQG2K56N24-001/19.1; Số thẻ: B19-3442)			805.144.446	805.144.446	67.020.788	
13	Quạt gió chính 2K56N24 (Số TS TQG2K56N24-001/19.2; Số thẻ: B19-3442)		4.300.000.000	2.702.257.815	2.702.257.815	375.372.137	
C3	Sửa chữa thiết bị sáng tuyến						
1	Cáp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/h (Số tài sản: CL10 004/17; Số thẻ: B17-3264)		250.000.000	153.504.053	153.504.053	12.700.338	
2	Cáp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/h (Số tài sản: CL10-015/17; Số thẻ: B17-3264)		250.000.000	153.504.053	153.504.053	25.409.008	
3	Cáp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/h (Số tài sản: CL10-018/17; Số thẻ: B17-3264)		250.000.000	153.504.053	153.504.053	25.409.008	
4	Cáp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/h (Số tài sản: CL10-023/17; Số thẻ: B17-3264)		250.000.000	153.504.053	153.504.053	25.400.676	
5	Cáp liệu lặc CL-10, năng suất 385T/h (Số tài sản: CL10 024/17; Số thẻ: B17-3264)		250.000.000			12.700.338	
6	Cáp liệu lặc, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; N=5,5kw; U=380/660v (Số tài sản: CLL8-001/21)		250.000.000				
7	Cáp liệu lặc, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; N=5,5kw; U=380/660v (Số tài sản: CLL8-002/21)		250.000.000				
8	Bơm bùn than Qmax=150m3/h, Pđc=45kW (Số tài sản: HM150 007/17; Số thẻ: B17-3264)		850.000.000	581.341.880	581.341.880	48.395.157	
9	Bơm huyền phù loãng 2; Qmax=220m3/h; Pđc=30kW (Số tài sản: HM150 006/17)		850.000.000	677.170.644	677.170.644	112.761.774	
10	Bơm bùn cần bể cô đặc Q= 200m3/h; Pđc=22kW (Số tài sản: HM150 012/17)		850.000.000	676.225.026	676.225.026	112.595.838	
TC	Tổng cộng	459.782.102	141.086.000.000	39.980.685.811	40.121.440.930	10.510.957.017	319.026.983

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Tên	Dự đầu ký		Kế hoạch	Thực hiện kỳ kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khảo	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)			17.220.000.000										
20	Vay ngân hàng			17.220.000.000										
242	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 m Đèo Vàng Danh			17.220.000.000										
Chi phí xây dựng				17.220.000.000										
88	Quỹ phúc lợi													
89	Sản xuất													
Đối tượng chi phí bổ sung														
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	27.683.040.000		293.642.000.000		294.661.699.318		294.661.699.318	293.642.132.176		257.557.399.502	7.470.922.874	90.083.700.960	1.787.363.818
30	Vay ngân hàng	24.245.040.000		346.231.000.000		294.284.529.944		294.284.529.944	239.130.305.822		235.597.835.366	3.533.730.462	55.097.500.960	1.648.790.818
183	Dự án Cải tạo mỏ rộng Khai thác lộ thiên V4-V5A			1.330.000.000		3.590.000.000		3.590.000.000	3.590.000.000		3.590.000.000			
Thiết bị				1.330.000.000		3.590.000.000		3.590.000.000	3.590.000.000		3.590.000.000			
238	Cầu trục hệ thống nâng vận chuyển than			8.325.000.000		10.734.814.815		10.734.814.815	10.734.814.815		10.734.814.815			
Chi phí của dự án				9.305.000.000		10.734.814.815		10.734.814.815	10.734.814.815		10.734.814.815			
242	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 m Đèo Vàng Danh			2.000.000.000										
Chi phí thiết bị				2.000.000.000										
249	Thiết bị vận tải và cơ giới hóa công nghệ			48.010.000.000		51.092.450.246		51.092.450.246					81.092.400.000	
Thiết bị				48.010.000.000		51.092.450.246		51.092.450.246					51.092.400.000	
250	Nâng cao năng lực vận tải phục vụ sản xuất giống ngành													
Chi phí của dự án														
251	Cải tạo hệ thống thông gió giếng Đèo Vàng Danh			23.112.000.000		25.645.500.000		25.645.500.000	25.645.500.000				818.480.000	
Chi phí của dự án				23.112.000.000		25.645.500.000		25.645.500.000	25.645.500.000				818.480.000	
260	Hệ thống thiết bị cơ giới hóa là chợ gần mỏ			8.000.000.000										
Chi phí của dự án				8.000.000.000										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế					Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có		
242	Chi phí dự án	8.175.000.000		82.837.000.000		31.339.555.544		31.339.555.544		41.162.855.462		38.408.161.900	1.734.394.462		1.646.796.818
	Đường tải 66kV năm 15			82.837.000.000		5.129.124.000		5.129.124.000		5.129.124.000		5.129.124.000			
	Đường tải 66kV năm 16					2.598.641.000		2.598.641.000		2.598.641.000		2.598.641.000			
	Trạm biến áp 66kV năm 15	2.010.000.000								2.010.000.000		2.010.000.000			
	Trạm biến áp 66kV năm 16	6.155.000.000								6.155.000.000		6.155.000.000			
	Số dư công tác năm 15					4.610.800.000		4.610.800.000		4.610.800.000		4.610.800.000			
	Số dư công tác năm 16					2.703.626.000		2.703.626.000		2.703.626.000		2.703.626.000			
	Tổng cộng					10.890.916.000		10.890.916.000		10.890.916.000		10.890.916.000			
	Trên tổng cộng năm 15 và 16					5.310.000.000		5.310.000.000		5.310.000.000		5.310.000.000			
	Trên tổng cộng năm 15 và 16					1.646.796.818		1.646.796.818		1.646.796.818		1.646.796.818			
243	Chi phí dự án	18.048.000.000		8.468.550.000		10.548.905.545		10.548.905.545		28.638.925.545		27.877.439.545	861.586.000		
	Đường tải 66kV năm 15			8.468.550.000		1.146.456.000		1.146.456.000		1.146.456.000		1.146.456.000			
	Đường tải 66kV năm 16					2.529.546.455		2.529.546.455		2.529.546.455		2.529.546.455			
	Trạm biến áp 66kV năm 15	2.437.000.000				2.213.872.727		2.213.872.727		2.213.872.727		2.213.872.727			
	Trạm biến áp 66kV năm 16	710.000.000								710.000.000		710.000.000			
	Số dư công tác năm 15					3.450.000.000		3.450.000.000		3.450.000.000		3.450.000.000			
	Số dư công tác năm 16					946.836.363		946.836.363		946.836.363		946.836.363			
	Tổng cộng					35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000			
	Trên tổng cộng năm 15 và 16					3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960			
	Trên tổng cộng năm 15 và 16					3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960			
244	Chi phí dự án			30.244.000.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000			
	Đường tải 66kV năm 15			30.244.000.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000			
	Đường tải 66kV năm 16					3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960			
	Tổng cộng			30.244.000.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000		35.258.230.000			
	Trên tổng cộng năm 15 và 16					3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960		3.975.580.960			
245	Chi phí dự án			67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846			
	Đường tải 66kV năm 15			67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846			
	Đường tải 66kV năm 16														
	Tổng cộng			67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846		67.039.286.846			
	Trên tổng cộng năm 15 và 16														

[illegible]

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế					Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Bản giao	Giảm TB	Giảm khác	Nợ	Có		
263	Cầu tư thiết bị phục vụ khai thác dầu mỏ năm 2025	1.418.000.000		2.845.000.000		3.235.263.998		3.235.263.998		1.418.000.000	3.235.263.998				
Chi phí dự án															
	Khai động lò phản ứng					1.539.299.998		1.539.299.998			1.539.299.998				
	Biên chế tài liệu nghiên cứu phòng nổ					360.954.000		360.954.000			360.954.000				
	Quản lý phòng nổ các loại	1.418.000.000						1.418.000.000		1.418.000.000					
	Áp suất phòng nổ					1.315.000.000		1.315.000.000			1.315.000.000				
264	Cầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thí nghiệm gió & quán ly tuần soát khí môi			3.380.988.000		2.854.486.660		2.854.486.660		2.853.943.000	15.552.660				
Chi phí dự án															
	Giao tư thiết bị phục vụ thí nghiệm sản xuất năm 2026			3.380.000.000		2.854.405.000		2.854.405.000		2.853.943.000	15.592.000				
268	Cầu tư thiết bị phục vụ khai thác dầu mỏ năm 2026			12.086.000.000											
Chi phí dự án															
	Cầu tư thiết bị phục vụ khai thác dầu mỏ năm 2026			11.835.000.000											
Chi phí dự án															
	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí tư vấn)	16.715.942.311	6.093.936	20.821.880.998		7.165.096.553		7.165.096.553	1.614.559.414	1.614.559.414		22.266.479.450	6.093.936		
98	Ngân sách nhà (Tư bổ sung)	16.715.942.311	6.093.936	20.821.880.998		7.165.096.553		7.165.096.553	1.614.559.414	1.614.559.414		22.266.479.450	6.093.936		
163	Dự án Cải tạo nhà máy lọc dầu và phân tách dầu thô (V&M&A)	1.523.364.774	2.272.725			3.133.595.782		3.133.595.782				3.656.980.506	2.272.725		
Chi phí khác của dự án															
	Khai thác và lắp đặt cơ cấu động cơ														
	Lắp đặt cơ cấu động cơ	111.572.405										111.572.405			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ	397.897.006										397.897.006			
	Chi phí phòng nổ											763.402.106			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ	628.041.516						763.402.106				1.510.453.707			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ	387.873.787						884.412.101				387.873.787			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ											217.831.481			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ							177.462.826				177.462.826			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ							51.978.035				51.978.035			
	Lắp đặt cơ cấu động cơ							38.648.141				38.648.141			
192	Dự án khai thác dầu mỏ và phân tách dầu thô 175 khu Canh Gi, mỏ than V&O		3.818.181										3.818.181		
Lắp đặt cơ cấu động cơ															
202	Xây dựng khu vực áp suất		113.010.756										113.010.756		
Khu vực áp suất															
219	Khu vực áp suất														

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bán giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ và phụ phẩm - dự toán năm 2025													
228	Đầu tư hệ thống tạo vật bán phẩm	119.503.704							119.503.704		119.503.704			
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	119.503.704							119.503.704		119.503.704			
242	Khảo sát địa điểm xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ và phụ phẩm - dự toán năm 2025	12.202.298.882		15.438.000.000			2.811.116.110	2.811.116.110					15.013.414.592	
	Chi phí tư vấn			15.438.000.000			2.811.116.110	2.811.116.110					2.811.116.110	
	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.235.229.545											1.235.229.545	
	Khảo sát địa điểm xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ và phụ phẩm - dự toán năm 2025	1.852.518.424											1.852.518.424	
	Phân tích địa điểm xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ và phụ phẩm - dự toán năm 2025	140.268.011											140.268.011	
	Đầu tư, khảo sát, dự báo hiện tượng rừng và đất rừng	219.479.124											219.479.124	
	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	8.946.803.778											8.946.803.778	
248	Thiết bị duy trì hệ thống xử lý nước thải	287.038.000											287.038.000	
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	287.038.000											287.038.000	
259	Nâng cấp năng lực vận tải thủy nội địa phục vụ sản xuất gỗ	429.948.630							429.948.630		429.948.630			
	Chi phí cứu trợ	429.948.630							429.948.630		429.948.630			
251	Cải tạo hệ thống thông gió hầm Vàng Danh	336.411.154							336.411.154		336.411.154			
	Chi phí dự án	336.411.154							336.411.154		336.411.154			
260	Hệ thống thiết bị cơ giới hóa hệ thống vận tải	251.851.852											251.851.852	
	Chi phí dự án	251.851.852											251.851.852	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025	449.074.074											449.074.074	
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	449.074.074											449.074.074	
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác gỗ từ năm 2025	450.925.925							450.925.925		450.925.925			
	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	450.925.925							450.925.925		450.925.925			
264	Cải tạo hệ thống thiết bị phục vụ công tác thông gió & quạt ly tâm xuất kho gỗ	277.770.000							277.770.000		277.770.000			
	Chi phí dự án	277.770.000							277.770.000		277.770.000			
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt	174.724.560											174.724.560	
	Chi phí dự án	174.724.560											174.724.560	
267	Cải tạo hệ thống kho chứa gỗ và phụ phẩm			3.873.000.000										
	Chi phí dự án			3.873.000.000										
268	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2026			480.000.000				480.000.000						

Mã	Tên	Dự đầu tư		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giám lý kế				Dự cuối kỳ	
		Hạng	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Bản giao	Giám TS	Giám khác	Hạng	Có	
Chi phí dự án														
266	Giấy tư thiết bị phục vụ khai thác dầu từ năm 2026			480.000.000				860.000.000	860.000.000					860.000.000
Chi phí dự án														
279	Giấy tư tư tăng cường nghiệp vụ thông tin và kho dự liệu tập trung			470.000.000				849.166.667	849.166.667					849.166.667
Chi phí dự án														
271	Thiết bị cơ giới hóa từ chợ khai thác hầm lò			470.000.000				849.166.667	849.166.667					849.166.667
Chi phí dự án														
24124	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)			86.000.000				380.466.450	380.466.450					380.466.450
98	Nguyên liệu hóa (Tự bổ sung)			50.000.000				380.466.450	380.466.450					380.466.450
242	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mét than Vàng Danh			110.000.000				530.751.544	530.751.544					530.751.544
Chi phí quản lý dự án														
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)			399.000.000										
20	Vay ngân hàng			399.000.000										
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác từ năm V4-V8A			360.888.000										
Thuế tài														
28	Nguyên liệu hóa (Tự bổ sung)			5.221.883.520				12.264.154.951	12.264.154.951	8.471.412.541			1.637.430.392	17.505.326.920
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác từ năm V4-V8A			4.001.581.800				147.968.000	147.968.000					147.968.000
Phí nằm định mức của định giá tác động môi trường														
Giao phòng mặt bằng														
Thuế tài														
Vốn toàn														
Lập trình kế toán về chi công, dự toán														
Hợp đồng kinh doanh thay thế														
Lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản														
Phí nằm định mức giấy phép môi trường - Lệ phí 4-2a														
238	Giấy tư lập trình khai thác hầm lò			65.000.000				58.000.000	58.000.000					58.000.000
Chi phí của dự án														
242	Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mét than Vàng Danh			8.486.886.760				56.336.666	56.336.666					8.486.886.760
Chi phí khác														
Lập báo cáo nghiên cứu khả thi														

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế						Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có		
Phụ thuộc định biên các danh giá tác động môi trường		96.000.000												96.000.000		
248	Thuế bị duy trì là chi phí trả cho đồng bộ	13.440.167		216.000.000			588.087.418	588.087.418						811.527.585		
Chi phí dự án				216.000.000												
Thuế bị		13.440.167					588.087.418	588.087.418						811.527.585		
249	Hàng hóa năng lực vận tải phục vụ sản xuất giống	93.828.500		296.000.000			307.438.396	307.438.396	481.266.898		401.266.898					
Chi phí của dự án		93.828.500		296.000.000			307.438.396	307.438.396	401.266.898		401.266.898					
251	Cải tạo hệ thống thông gió giống VD	41.112.153		148.000.000			178.361.275	178.361.275	219.473.428		219.473.428					
Chi phí dự án		41.112.153		148.000.000			178.361.275	178.361.275	219.473.428		219.473.428					
252	Tự động hóa, giám sát trạm phân phối ở vụ mùa là						42.252.130	42.252.130	42.252.130		42.252.130					
Chi phí dự án							42.252.130	42.252.130	42.252.130		42.252.130					
260	Hệ thống thiết bị cơ giới hoá là chi phí giảm mất			60.986.938												
Chi phí dự án				60.986.938												
263	Công cụ thiết bị duy trì sản xuất năm 2025	52.156.640		410.000.000			629.535.432	629.535.432	277.791.089		277.791.089			483.968.991		
Chi phí dự án		52.156.640		410.000.000												
Bảng tài B-1000 năm là		1.211.507					265.747.390	265.747.390						265.747.390		
Bảng tài trung áp máy bơm bộ		710.378					50.638.040	50.638.040	51.849.547		51.849.547					
Tủ phân phối 7.2kW		2.001.598					17.745.396	17.745.396	19.455.774		19.455.774					
Hệ thống cấp nước và xử lý nước đồng bộ		1.385.208					144.081.776	144.081.776	146.943.372		146.943.372					
Kính đồng năm phòng nổ		45.947.361					58.037.190	58.037.190	60.452.396		60.452.396					
Ổ là từ độ							92.255.640	92.255.640						138.203.021		
263	Công cụ thiết bị phục vụ khai thác đào là năm 2028	165.884.262		434.000.000			411.219.884	411.219.884	614.913.348		614.913.348	8.061.948				
Chi phí dự án		165.884.262		434.000.000												
Kính đồng từ phòng nổ		4.465.140					365.543.180	365.543.180	365.543.180		365.543.180			8.061.948		
Máy bơm áp phòng nổ 400 kVA		10.323.500					5.163.620	5.163.620	9.628.970		9.628.970					
Máy nghiền		8.608.891					11.803.273	11.803.273	22.046.828		22.046.828					
Bộ tăng áp khí nén		824.582					9.953.379	9.953.379	18.560.840		18.560.840					
Cửa chống ngập tự động		1.270.408					722.310	722.310	1.346.860		1.346.860					
Tàu điện sử dụng pin lithium		28.978.078					1.905.638	1.905.638	9.176.064		9.176.064					
Quạt gió phòng nổ các loại		12.176.496					3.757.700	3.757.700	30.756.776		30.756.776					
Quạt gió khí nén		3.548.105					2.334.194	2.334.194	14.512.854		14.512.854					
Quạt gió 3kW phòng nổ		4.547.508					880.040	880.040	4.228.145		4.228.145					
Máy hút bụi trong hầm lò		1.705.537					871.600	871.600	5.419.168		5.419.168					
							2.274.048	2.274.048	3.879.585		3.879.585					

Mã	Tên	Dự đầu tư		Mô hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Kế hoạch đầu tư xây dựng	19.333.853					1.443.200	1.443.200	20.776.913		20.776.913			
	Cộng lại đồng	6.531.823					488.289	488.289	7.020.272		7.020.272			
	Ag số mặt phẳng số	3.693.478					4.256.378	4.256.378	7.936.656		7.936.656			
284	Phụ tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác phòng giá ở quận lý liên xuất khi mở			182.099.099			135.489.452	135.489.452	135.489.452		135.489.452			
	Chi phí dự án			162.000.000			125.489.452	125.489.452	125.489.452		125.489.452			
285	Giáo tư xây dựng trên vệt lý nước thải sinh hoạt			80.000.000										
	Chi phí dự án			60.000.000										
286	Đổ an toàn đá khu Cảnh Gá-Ma Vàng Dành						3.825.920.200	3.825.920.200	2.825.920.200			3.825.920.200		
	Chi phí Đổ an toàn đá khu Cảnh Gá						3.825.920.200	3.825.920.200	3.825.920.200			3.825.920.200		
Tổng cộng		55.111.585.821	6.099.306	436.304.950.099		394.661.609.318	19.429.361.504	314.090.950.822	873.114.094.131		260.606.189.300	11.304.914.822	98.355.888.346	1.373.254.124

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 tháng Năm 2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Số đầu năm	6.393.422.445.870	1.082.494.236.776	5.200.959.906.162	109.968.302.932
1	Đang dùng	6.393.422.445.870	1.082.494.236.776	5.200.959.906.162	109.968.302.932
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.688.193.654.530	61.908.696.901	1.626.284.957.629	
II	Tăng trong kỳ	260.809.189.309	25.211.533.949	235.597.655.360	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	260.809.189.309	25.211.533.949	235.597.655.360	
	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Điều chỉnh sau kiểm toán				
8	Phân loại lại				
III	Giảm trong kỳ	586.891.909	2.319.331	584.572.578	
1	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909	2.319.331	584.572.578	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	6.653.644.743.270	1.107.703.451.394	5.435.972.988.944	109.968.302.932
1	Đang dùng	6.653.644.743.270	1.107.703.451.394	5.435.972.988.944	109.968.302.932
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	4.689.867.650.732	841.807.379.333	3.787.638.292.385	60.421.979.014
	Trong đó: Đang dùng	4.689.867.650.732	841.807.379.333	3.787.638.292.385	60.421.979.014
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.947.510.672.819	85.628.059.830	1.861.882.612.989	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.468.592.333.624	962.279.008.194	4.432.604.341.037	73.708.984.393
1	Đang dùng	5.468.592.333.624	962.279.008.194	4.432.604.341.037	73.708.984.393
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
II	Tổng trong kỳ	211.050.212.532	29.351.783.337	175.398.560.181	6.299.869.014
1	Do trích khấu hao	209.915.730.348	29.351.783.337	175.398.560.181	5.165.386.830
2	Do tính hao mòn	1.134.482.184			1.134.482.184
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				
III	Số giảm trong kỳ	586.891.909	2.319.331	584.572.578	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909	2.319.331	584.572.578	
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	5.679.055.654.247	991.628.472.200	4.607.418.328.640	80.008.853.407
1	Đang dùng	5.679.055.654.247	991.628.472.200	4.607.418.328.640	80.008.853.407
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	924.830.112.246	120.215.228.582	768.355.565.125	36.259.318.539
	<i>Tr đó: Dùng để chấp cầm cổ các khoản vay</i>	697.654.710.148	25.524.358.368	672.130.351.780	
2	Cuối kỳ	974.589.089.023	116.074.979.194	828.554.660.304	29.959.449.525
	<i>Trong đó: Dùng để chấp cầm cổ các khoản vay</i>	797.194.797.189	41.283.436.335	755.911.360.854	

2/2

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 tháng Năm 2026

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	tài sản cố định khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	6.393.422.445.870	2.690.913.759.233	1.877.061.058.693	1.200.571.146.309	283.780.688.584	341.095.793.051
1	Đang dùng	6.393.422.445.870	2.690.913.759.233	1.877.061.058.693	1.200.571.146.309	283.780.688.584	341.095.793.051
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.461.748.467.496	884.426.155.386	144.091.609.417	134.882.724.475
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.461.748.467.496	884.426.155.386	144.091.609.417	134.882.724.475
	dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.688.193.654.530	99.180.040.602	650.810.699.792	435.682.215.325	207.380.019.508	295.140.679.303
II	Tăng trong kỳ	260.809.189.309		92.515.240.499	123.406.049.101	44.887.899.709	
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	260.809.189.309		92.515.240.499	123.406.049.101	44.887.899.709	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi bất động sản đầu tư						
8	Điều chỉnh sau kiểm toán						
9	Phần loại lại			341.095.793.051			-341.095.793.051
III	Giảm trong kỳ	586.891.909			586.891.909		
1	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909			586.891.909		
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	6.653.644.743.270	2.690.913.759.233	2.310.672.092.243	1.323.390.303.501	328.668.588.293	
1	Đang dùng	6.653.644.743.270	2.690.913.759.233	2.310.672.092.243	1.323.390.303.501	328.668.588.293	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	4.689.867.650.732	2.099.734.654.449	1.486.612.592.723	929.640.546.028	173.879.837.532	
	Trong đó: Đang dùng	4.689.867.650.732	2.099.734.654.449	1.486.612.592.723	929.640.546.028	173.879.837.532	
	dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.947.510.672.819	99.180.040.602	1.035.638.765.126	559.441.554.848	253.230.312.243	
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	5.468.592.333.624	2.488.720.316.490	1.743.871.413.741	1.029.659.040.839	206.341.562.554	
1	Đang dùng	5.468.592.333.624	2.488.720.316.490	1.743.871.413.741	1.029.659.040.839	206.341.562.554	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	211.050.212.532	50.291.595.725	97.217.975.933	45.352.885.370	18.187.755.504	
1	Do trích khấu hao	209.915.730.348	49.413.794.180	97.217.975.933	45.352.885.370	17.931.074.865	
2	Do tính hao mòn	1.134.482.184	877.801.545			256.680.639	
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	tài sản cố định khác
A	B	I	2	3	4	5	6
8	Tổng khác (nguồn)						
III	Số giảm trong kỳ	586.891.909			586.891.909		
1	Chuyển sang BDS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán	586.891.909			586.891.909		
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	5.679.055.654.247	2.539.011.912.215	1.841.089.389.674	1.074.425.034.300	224.529.318.058	
1	Dùng dùng	5.679.055.654.247	2.539.011.912.215	1.841.089.389.674	1.074.425.034.300	224.529.318.058	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	924.830.112.246	202.193.442.743	474.285.438.003	170.912.105.470	77.439.126.030	
	<i>Tr đó: Dùng để chấp cầm cố các khoản vay</i>	697.654.710.148	40.096.320.888	433.166.855.863	153.994.269.412	70.397.263.985	
2	Cuối kỳ	974.589.089.023	151.901.847.018	469.582.702.569	248.965.269.201	104.139.270.235	
	<i>Trong đó: Dùng để chấp cầm cố các khoản vay</i>	797.194.797.189	28.278.224.452	433.850.776.051	235.602.309.555	99.463.487.131	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
9 tháng Năm 2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
II	Tăng trong kỳ				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Thanh lý, nhượng bán				
	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Số giảm trong kỳ				
1	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

12

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
9 tháng năm 2026

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	tài sản cố định vô hình khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
II	Tăng trong kỳ								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)								
7									
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	Giảm trong kỳ								
1	Thanh lý, nhượng bán								
	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)								
2									
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	Số cuối kỳ	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	Tăng trong kỳ								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	tài sản cố định vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền SD đất)								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Chuyển đổi bất động sản đầu tư (quyền sử dụng đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	<u>C. Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

✍

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	...	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Chi tiết theo biểu 14-TM-TKV

15. Tài sản khác

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	0	0

14. Chi phí chờ phân bổ

Chi tiết theo biểu 14-TM-TKV

15. Tài sản khác

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
Cộng	0	0

14-TM-TKV: CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối kỳ
	TỔNG CỘNG	250.895.613.881	213.279.946.003	169.823.448.744	294.352.111.140
I	NGÂN HẠN	7.248.430.573	77.193.527.884	64.569.140.870	19.872.817.587
1.1	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		13.671.495.724	2.916.278.308	10.755.217.416
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.233.063.883	11.477.566.946	8.494.568.025	7.216.062.804
3	Thuê hoạt động tài sản cố định				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	786.581.977	3.336.957.351	2.778.942.013	1.344.597.315
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.228.784.713	48.707.507.863	50.379.352.524	556.940.052
II	DÀI HẠN	243.647.183.308	136.086.418.119	105.254.307.874	274.479.293.553
1.1	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.751.833.520	26.221.904.746	7.594.678.709	24.379.059.557
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	9.916.440.231	535.033.177	5.650.142.216	4.801.331.192
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.615.896.592		1.547.994.351	67.902.241
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường	8.300.543.639	535.033.177	4.102.147.865	4.733.428.951
1.2.2.1	Chi phí sửa chữa khác	51.486.208		51.486.208	
1.2.2.2	Công trình môi trường	8.249.057.431	535.033.177	4.050.661.657	4.733.428.951
2	Công cụ, dụng cụ	32.375.209.305	31.568.865.572	26.850.994.205	37.093.080.672
3	Thuê hoạt động tài sản cố định				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (di dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	90.846.493.333	48.794.899.000	39.681.563.749	99.959.828.584
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	40.315.337.999		4.851.657.726	35.463.680.273
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị chênh lệch tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	64.441.868.920	28.965.715.624	20.625.271.269	72.782.313.275
15.1	Các khoản khác trên 1 năm	3.029.270.683	5.209.840.976	926.945.191	7.312.166.468
15.2	Khoản thăm dò	61.412.598.237	23.755.874.648	19.698.326.078	65.470.146.807

16. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	30/9/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	giảm	
a) Vay ngắn hạn	0	733.292.607.917	833.455.003.469	100.162.395.552
b) Vay dài hạn	887.823.319.918	198.064.085.635	201.457.991.499	891.217.225.782
Trong đó:				
-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	184.037.921.930			184.227.306.793
- Vay dài hạn (trên 1 năm)	703.785.397.988			706.989.918.989
quan				
Cộng	887.823.319.918	931.356.693.552	1.034.912.994.968	991.379.621.334

d) Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
quan					
Cộng					

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	30/9/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuế tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	30/9/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Chi tiết theo biểu 18-TM-TKV

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

17A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	194.162.565.510	194.162.565.510	201.871.814.105	201.871.814.105
	Vật tư	25.840.581.450	25.840.581.450	21.649.502.925	21.649.502.925
1	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	6.233.365.410	6.233.365.410	4.932.743.012	4.932.743.012
2	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTN HCM vinacomin	890.568.000	890.568.000		
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	1.427.500.800	1.427.500.800		
4	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	23.504.200	23.504.200		
5	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	3.693.410.524	3.693.410.524	2.364.730.707	2.364.730.707
6	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	7.000.324.295	7.000.324.295	1.310.603.214	1.310.603.214
7	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.363.258.780	1.363.258.780	1.642.560.210	1.642.560.210
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	1.611.720.000	1.611.720.000		
9	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	218.081.863	218.081.863		
10	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	459.648.000	459.648.000		
11	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	1.427.290.320	1.427.290.320	7.183.077.300	7.183.077.300
12	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	809.878.080	809.878.080	1.867.800.000	1.867.800.000
13	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	18.870.252	18.870.252	18.870.252	18.870.252
15	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	683.160.926	683.160.926	2.329.118.230	2.329.118.230
	Dịch vụ	168.321.984.060	168.321.984.060	180.222.311.180	180.222.311.180
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	2.238.717.898	2.238.717.898	932.829.570	932.829.570
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	117.902.407.652	117.902.407.652	99.474.095.968	99.474.095.968
3	Trưởng Quản trị kinh doanh - Vinacomin	247.024.000	247.024.000	225.286.000	225.286.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	1.422.794.160	1.422.794.160		
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	1.247.309.040	1.247.309.040	1.369.038.608	1.369.038.608
6	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	1.217.189.936	1.217.189.936		
7	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV			3.560.568.380	3.560.568.380
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	5.706.142.183	5.706.142.183		
9	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	2.426.615.769	2.426.615.769	1.915.363.640	1.915.363.640
10	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	3.325.763.497	3.325.763.497	4.039.196.589	4.039.196.589
11	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	704.742.874	704.742.874	4.100.047.292	4.100.047.292
12	Trung tâm an toàn mỏ			26.718.163	26.718.163
13	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ			1.138.777.866	1.138.777.866
14	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê			3.171.311.555	3.171.311.555
15	Công ty cổ phần than Hà Lâm Vinacomin	466.560.000	466.560.000		
16	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI			1.783.931.247	1.783.931.247
17	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	2.207.391.833	2.207.391.833	3.164.058.826	3.164.058.826
18	Công ty KD than Bắc Trung Bộ-CN Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	466.560.000	466.560.000		
19	CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin	2.567.501.671	2.567.501.671		
20	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	1.960.545.162	1.960.545.162		
21	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin			2.150.269.288	2.150.269.288
22	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	19.135.351.908	19.135.351.908	45.310.129.469	45.310.129.469
23	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			858.839.246	858.839.246
24	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	484.337.608	484.337.608	517.811.957	517.811.957
25	Công ty CP tư vấn Đầu Tư Mỏ và công nghiệp Vinacomin	828.600.314	828.600.314	3.549.364.563	3.549.364.563
26	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	520.871.729	520.871.729	82.038.689	82.038.689
27	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.033.963.000	3.033.963.000	2.548.434.822	2.548.434.822
28	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	211.593.826	211.593.826	304.199.442	304.199.442

17B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	250.484.286.511	250.484.286.511	302.590.097.080	302.590.097.080
	Vật tư	165.500.934.018	165.500.934.018	132.494.180.629	132.494.180.629
1	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN	146.328.608	146.328.608	235.440.000	235.440.000
3	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	394.786.634	394.786.634	283.004.010	283.004.010
5	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	1.876.632.552	1.876.632.552	5.862.087.900	5.862.087.900
6	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.378.620.000	1.378.620.000
8	Công ty CP tập đoàn ADM Việt Nam	10.592.822.144	10.592.822.144		
9	Cty cổ phần vật tư Hà Nội			2.170.800.000	2.170.800.000
10	Công ty TNHH công nghệ mới ASG	132.278.400	132.278.400		
11	Công ty CP Ngân Lợi	162.345.600	162.345.600		
12	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát			2.451.959.640	2.451.959.640
13	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	437.376.278	437.376.278	954.605.094	954.605.094
14	Công ty TNHH UFO Việt Nam	3.087.400.000	3.087.400.000		
15	Công ty TNHH TV và đầu tư 3T	301.049.709	301.049.709		
16	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	144.720.000	144.720.000		
18	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyễn	84.706.560	84.706.560		
19	Công ty CP BIZTECH	63.828.000	63.828.000	972.000.000	972.000.000
20	Công ty CP KENT Việt Nam	98.354.520	98.354.520		
22	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt	1.803.621.673	1.803.621.673	3.325.007.273	3.325.007.273
23	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	8.961.873.362	8.961.873.362		
24	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	4.863.821.210	4.863.821.210	179.687.046	179.687.046
25	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Trường Minh	344.513.950	344.513.950	645.682.950	645.682.950
26	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	1.573.290.636	1.573.290.636	609.693.792	609.693.792
27	Công ty CP Vinza	1.612.612.800	1.612.612.800	1.307.664.000	1.307.664.000
29	Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận	89.540.000	89.540.000	1.614.507.000	1.614.507.000
30	Công ty CP công nghiệp RITA Việt Nam	706.077.000	706.077.000		
32	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ			668.827.800	668.827.800
33	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	299.160.000	299.160.000		
34	Công ty TNHH quốc tế Lam Kinh	86.449.000	86.449.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
35	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	57.456.000	57.456.000	648.432.000	648.432.000
36	Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN	1.276.158.600	1.276.158.600	21.492.000	21.492.000
38	Công ty TNHH sách lịch Thiên An			2.505.766.880	2.505.766.880
39	Công ty cổ phần VEGA	30.240.000	30.240.000		
40	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	52.271.230	52.271.230	52.271.230	52.271.230
41	Công ty CP PTĐTVà KD Tân Hoàng An	349.911.562	349.911.562	5.411.121.340	5.411.121.340
42	Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức	945.731.589	945.731.589	344.254.725	344.254.725
43	Công ty CP cơ điện thiên niên kỷ	3.185.674.000	3.185.674.000		
44	Công ty CP TBCN và công nghệ môi trường DEAHAN			272.136.240	272.136.240
45	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	372.237.780	372.237.780	4.991.945.760	4.991.945.760
46	Công ty CP Thương mại và kỹ thuật công nghệ Tân Thời Đại	135.156.600	135.156.600	630.126.000	630.126.000
47	Công ty CP thương mại và tư vấn VMD	262.923.840	262.923.840		
48	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	3.969.522.224	3.969.522.224	755.878.399	755.878.399
49	Công ty CP xuất nhập khẩu thiết bị khai thác than Việt Nam			202.132.150	202.132.150
50	Công ty CP kỹ thuật công nghiệp VH Việt Nam			41.148.000	41.148.000
51	Công ty TNHH Hà Nội WATER SOLUTIONS-HAWASO			3.089.664.000	3.089.664.000
53	Công ty CP hóa chất công nghiệp Thăng Long	3.798.930.406	3.798.930.406		
54	Công ty CP đầu tư thương mại công nghệ VINASTARS	815.968.400	815.968.400	1.786.536.000	1.786.536.000
56	Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	518.400.000	518.400.000		
58	Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường	68.580.000	68.580.000		
59	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	801.795.197	801.795.197	463.366.051	463.366.051
60	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	271.191.469	271.191.469	624.675.240	624.675.240
61	Công ty TNHH xây dựng & phát triển thương mại Long Nguyễn	240.611.542	240.611.542	3.288.600	3.288.600
62	Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Thiết bị đường sắt Hải Phòng	523.011.222	523.011.222	239.575.270	239.575.270
63	Cty cổ phần cao su Bến Thành	234.027.360	234.027.360	1.736.640.000	1.736.640.000
64	Cty TNHH cơ điện Đại dương	2.155.690.800	2.155.690.800	614.217.600	614.217.600
65	Công ty TNHH 1TV cao su 75	584.031.600	584.031.600		
66	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.277.984.950	1.277.984.950	2.986.952.380	2.986.952.380
67	Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	1.341.463.106	1.341.463.106	297.253.000	297.253.000
68	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	990.905.508	990.905.508		
69	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Trường Thành	8.592.364.013	8.592.364.013	4.697.695.672	4.697.695.672
70	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương	2.562.170.400	2.562.170.400		
71	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	914.179.733	914.179.733	54.480.671	54.480.671

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
72	Công ty TNHH Lâm sản Hà Bắc	419.148.508	419.148.508	2.009.405.091	2.009.405.091
74	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	121.473.000	121.473.000	1.047.783.000	1.047.783.000
75	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	283.472.000	283.472.000	229.555.500	229.555.500
76	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	81.162.313	81.162.313	142.928.220	142.928.220
77	Phân xưởng in và giấy Hạ Long	28.379.160	28.379.160		
78	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	1.823.625.760	1.823.625.760		
80	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	1.664.409.600	1.664.409.600	378.000.000	378.000.000
81	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	121.467.600	121.467.600	50.940.900	50.940.900
82	Công ty cổ phần Đại Lộc 6688	198.932.799	198.932.799	1.188.000.000	1.188.000.000
83	Công ty Cổ phần cơ khí mô và đóng tàu - TKV	23.779.400.988	23.779.400.988	30.014.833.890	30.014.833.890
84	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam	88.020.000	88.020.000		
85	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc	475.529.292	475.529.292		
86	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	4.909.913.768	4.909.913.768	2.795.577.045	2.795.577.045
87	Cty TNHH thương mại Đức Phát			669.016.800	669.016.800
88	Công ty TNHH Hồng Diệp	1.335.617.616	1.335.617.616	1.335.464.097	1.335.464.097
89	Công ty CP vận tải Quảng Ninh	100.761.300	100.761.300	6.655.935.800	6.655.935.800
90	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	1.481.295.600	1.481.295.600	196.905.600	196.905.600
91	Công ty TNHH Thành minh	714.113.280	714.113.280	35.332.200	35.332.200
92	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	1.757.307.418	1.757.307.418	984.651.082	984.651.082
93	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ vinacomin	29.962.349.500	29.962.349.500		
94	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	100.877.400	100.877.400	38.313.000	38.313.000
95	Công ty TNHH TM và DV Huy phương	473.206.777	473.206.777	679.943.640	679.943.640
96	Công ty CP ĐTTM và Công nghiệp Đức Trung-TDH			738.720.000	738.720.000
97	Công ty CP thiết bị VGM	1.587.339.504	1.587.339.504	300.342.600	300.342.600
98	Công ty CP cơ khí Uông Bí	145.612.500	145.612.500		
99	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Phong Châu	17.248.000	17.248.000		
100	Công ty CP Lê Hoàng Long	356.978.361	356.978.361	409.713.866	409.713.866
101	Công ty CP TVTK chế tạo và lắp đặt thiết bị mỏ	137.916.904	137.916.904		
102	Công ty CP đầu tư phát triển thương mại Thịnh Hoa	94.525.750	94.525.750		
103	Công ty CP thiết bị Đồng Á			10.074.588.000	10.074.588.000
104	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	793.071.000	793.071.000	222.842.880	222.842.880
105	Công ty CP cơ khí TM và dịch vụ Hòn Gai			34.722.000	34.722.000
106	Công ty TNHH SX và TM Phương Thủy	153.750.575	153.750.575	343.774.200	343.774.200

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
108	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn			803.350.800	803.350.800
109	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	1.421.016.740	1.421.016.740		
110	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành			1.181.163.600	1.181.163.600
111	Công ty TNHH DLL			122.375.000	122.375.000
113	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	71.791.000	71.791.000	717.910.000	717.910.000
114	Công ty TNHH Việt Sơn Hạ Long	175.049.100	175.049.100		
115	Công ty TNHH Phát Tiến QN	21.021.000	21.021.000	958.270.500	958.270.500
116	Công ty TNHH vật tư mỏ Quang Gia Kiên	357.099.055	357.099.055		
117	Công ty TNHH VTTB Khai thác mỏ Cẩm Phả 819	555.336.000	555.336.000		
118	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh	356.224.284	356.224.284		
119	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	4.590.969.581	4.590.969.581	2.410.966.440	2.410.966.440
121	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	1.276.244.920	1.276.244.920	224.856.000	224.856.000
122	Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả	2.136.434.252	2.136.434.252	1.331.218.379	1.331.218.379
123	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc	568.370.520	568.370.520		
124	Công ty TNHH thương mại Đức Thịnh QN	203.615.600	203.615.600		
125	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh			170.217.616	170.217.616
126	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	49.963.500	49.963.500		
127	Công ty CP sản xuất kinh doanh Đại Trường Phát	987.390.000	987.390.000		
128	Công ty TNHH Hùng Anh 389	77.868.000	77.868.000		
129	Công ty TNHH vật tư khoáng sản	149.232.240	149.232.240	22.588.200	22.588.200
130	CTCP tư vấn khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng Hạ Long	79.308.038	79.308.038		
131	Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ PROSPERIZON	332.313.700	332.313.700	416.664.400	416.664.400
132	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái			1.580.780.000	1.580.780.000
133	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	29.700.000	29.700.000	2.634.870.600	2.634.870.600
134	Công ty TNHH vật tư thiết bị An Phát	83.813.400	83.813.400	37.726.560	37.726.560
135	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	454.070.340	454.070.340	107.822.880	107.822.880
136	Công ty CP dịch vụ đầu tư và thương mại Kim Long	214.185.600	214.185.600		
137	Công ty TNHH Hải Tiến QN			210.498.000	210.498.000
138	Công ty CP đầu tư và kinh doanh tổng hợp Trang Gia Kiệt	42.970.500	42.970.500	568.069.200	568.069.200
139	Công ty TNHH Á Châu 68	1.347.130.170	1.347.130.170	2.806.849.210	2.806.849.210
140	Công ty CP Tháp Lộc Phát	276.735.012	276.735.012	116.780.400	116.780.400
141	Công ty TNHH thương mại dịch vụ cơ khí Minh Ngọc	201.963.300	201.963.300		
142	Công ty CP cơ khí mỏ Quảng Ninh	1.232.630.676	1.232.630.676	150.535.000	150.535.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
143	Công ty TNHH MTV thương mại & dịch vụ An Chi Phát	694.855.530	694.855.530		
144	Công ty CP vật tư thiết bị Hạ Long			212.742.720	212.742.720
147	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp TLD	114.547.920	114.547.920		
	Dịch vụ	74.231.342.713	74.231.342.713	163.667.428.741	163.667.428.741
1	Công ty điện lực Quảng Ninh-CN tổng công ty điện lực miền bắc	14.302.060	14.302.060		
2	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1	795.528.000	795.528.000	444.400.017	444.400.017
3	Công ty Cổ phần du lịch Việt Nam - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	43.027.200	43.027.200	104.630.400	104.630.400
4	Bảo tài chính-đầu tư			15.120.000	15.120.000
5	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN			320.000.000	320.000.000
6	Trung tâm kết cấu thép và xây dựng	485.782.540	485.782.540		
7	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mô			256.767.500	256.767.500
8	Trung tâm khoa học công nghệ mô và môi trường			443.700.000	443.700.000
9	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			244.015.498	244.015.498
10	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			698.000.000	698.000.000
11	Công ty Cổ phần SOS môi trường			172.095.840	172.095.840
12	CT TNHH PT mạng và truyền thông CND	12.089.088	12.089.088	12.089.088	12.089.088
13	Công ty cổ phần chứng khoán FPT	102.162.736	102.162.736		
14	Công ty TNHH 9 BIT			56.505.600	56.505.600
15	Công ty đấu giá hợp danh Thành An	104.371.200	104.371.200		
16	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc	100.958.513	100.958.513	100.958.513	100.958.513
17	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET			388.774.013	388.774.013
18	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch			397.837.125	397.837.125
19	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu			131.032.000	131.032.000
20	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội	344.549.142	344.549.142		
21	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	2.548.416.490	2.548.416.490	1.266.648.260	1.266.648.260
22	Công ty CP BIZTECH	55.692.264	55.692.264	55.692.264	55.692.264
23	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	84.834.403	84.834.403	329.130.403	329.130.403
24	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam			5.935.832	5.935.832
25	Công ty CP y tế VIP12	509.060.000	509.060.000		
26	Công ty CP Cơ khí-Xây dựng-Thương mại Trường Lộc	4.542.758.377	4.542.758.377	51.427.392	51.427.392
28	Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON			417.085.269	417.085.269
29	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam			197.228.115	197.228.115
30	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			217.738.000	217.738.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
31	Công ty TNHH Phát triển giải pháp công nghệ VIETTECH	280.000.000	280.000.000		
32	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến			24.839.431	24.839.431
33	Công ty cổ phần công trình An Thịnh			48.219.620	48.219.620
34	Công ty CP thương mại vận tải và thiết bị mở Khánh Linh	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
35	Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh			6.866.237.252	6.866.237.252
36	Công ty CPĐT và PTTM Thiên An	97.146.000	97.146.000		
37	Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam			4.431.142.798	4.431.142.798
38	Công ty cổ phần xây dựng nội thất Phú Gia	30.633.629	30.633.629	526.128.579	526.128.579
39	Công ty CP quốc tế BHL GROUP			146.850.840	146.850.840
40	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại ATO Việt Nam	247.357.038	247.357.038		
41	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát			29.872.229	29.872.229
42	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CƠ ĐIỆN AN HƯNG			147.622.578	147.622.578
43	Công ty CP thiết bị và công nghệ An Cường	889.709.461	889.709.461	1.173.445.056	1.173.445.056
44	Công ty CP công nghệ kỹ thuật ELME			545.832.009	545.832.009
45	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại NHC Việt Nam	58.968.000	58.968.000		
46	Công ty CP Thương mại & dịch vụ kho vận Phú Hưng	236.610.000	236.610.000		
47	Công ty CP A.N.L.A.N	3.683.779.108	3.683.779.108	1.053.777.740	1.053.777.740
48	Công ty CP TM và DV GAMA	152.294.253	152.294.253	828.526.373	828.526.373
49	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam	315.425.880	315.425.880	39.204.000	39.204.000
50	Công ty đấu giá hợp danh Đồng Nam			33.879.360	33.879.360
51	Cty TNHH cơ điện Đại dương	959.260.136	959.260.136		
52	Công ty TNHH 1TV cao su 75	385.982.405	385.982.405	231.486.012	231.486.012
53	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Trường Thành	1.082.219.492	1.082.219.492	1.315.290.974	1.315.290.974
54	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương	320.076.000	320.076.000		
55	Công ty CP công nghiệp ô tô GMA	6.498.409.760	6.498.409.760		
56	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức Thịnh	48.030.809	48.030.809	853.303.120	853.303.120
57	Công ty CP du lịch Âu Việt Vinh Phúc	1.182.176.640	1.182.176.640		
58	Công ty CP đầu tư COTRIHA	545.570.265	545.570.265	4.642.453.396	4.642.453.396
59	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	17.747.770.843	17.747.770.843	26.742.826.183	26.742.826.183
60	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Ưông Bí - QN	363.483.290	363.483.290	3.183.178.488	3.183.178.488
61	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Ưông Bí			851.078.253	851.078.253
62	Công ty TNHH Phúc Xuyên			376.216.380	376.216.380
63	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Ưông Bí	1.037.545.748	1.037.545.748	4.054.837.660	4.054.837.660

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
64	Cty TNHH Anh Tú	144.364.162	144.364.162	374.011.572	374.011.572
65	Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	3.656.871.931	3.656.871.931	63.077.540.692	63.077.540.692
66	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	3.478.377.946	3.478.377.946	3.274.823.843	3.274.823.843
67	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	3.702.243.238	3.702.243.238	3.235.558.507	3.235.558.507
68	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD			66.311.432	66.311.432
69	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh			90.000.000	90.000.000
70	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN			3.101.869.843	3.101.869.843
71	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	75.600.000	75.600.000	51.915.600	51.915.600
72	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Đức	2.074.931.104	2.074.931.104	3.066.072.803	3.066.072.803
73	Công ty TNHH Môi trường xanh Uông Bí			1.040.504.534	1.040.504.534
75	Công ty CP Hoàng Yến Đồng TRIỀU			19.133.172	19.133.172
76	Công ty CP TV&T XD và TM Thành Long	919.004.270	919.004.270		
78	Công ty CP cơ khí Uông Bí			95.048.194	95.048.194
79	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh			14.409.415	14.409.415
80	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	40.824.000	40.824.000	73.865.520	73.865.520
81	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc			493.677.819	493.677.819
82	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	1.680.221.279	1.680.221.279		
83	Công ty TNHH tư vấn mỏ Uông Bí	375.787.104	375.787.104	275.213.976	275.213.976
84	Công ty TNHH SX và TM Phương Thủy	43.576.176	43.576.176		
85	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	303.640.735	303.640.735	774.485.795	774.485.795
86	Công ty Cổ phần MTC GROUP	1.936.547.444	1.936.547.444	12.743.695.411	12.743.695.411
87	Công ty CP thiết bị điện mỏ	114.704.005	114.704.005		
88	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc			485.775.360	485.775.360
90	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long			73.548.000	73.548.000
91	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	75.600.000	75.600.000	73.224.000	73.224.000
92	Công An Phường Vàng Danh			90.000.000	90.000.000
93	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	28.439.640	28.439.640	556.178.616	556.178.616
94	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			119.832.000	119.832.000
95	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN			170.622.685	170.622.685
96	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	2.280.694	2.280.694	2.280.694	2.280.694
97	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	539.390.437	539.390.437	24.348.276	24.348.276
98	Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh			5.609.472	5.609.472
99	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN			96.000.000	96.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
100	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	2.453.156.117	2.453.156.117	1.232.173.349	1.232.173.349
101	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	28.630.760	28.630.760	28.630.760	28.630.760
102	Công ty TNHH TB PCCC Tiên Phong Đàm	242.450.693	242.450.693	992.830.371	992.830.371
103	Công ty CP Tập đoàn HALO ECO	544.320.000	544.320.000		
104	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa	87.118.783	87.118.783	1.231.243.654	1.231.243.654
105	Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát Quảng Ninh	1.579.229.033	1.579.229.033	120.953.068	120.953.068
106	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng			65.473.549	65.473.549
107	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL			27.023.391	27.023.391
108	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN			578.220.410	578.220.410
109	Công ty TNHH Minh Nguyễn Quảng Ninh	14.349.967	14.349.967	14.349.967	14.349.967
110	Công ty TNHH thương mại vận tải và du lịch TA Group	1.384.084.800	1.384.084.800		
113	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tiên Phong QN	277.278.602	277.278.602		
114	Công ty TNHH Xây dựng và Cây xanh Mạo Khê	2.119.013.823	2.119.013.823	933.513.531	933.513.531
115	Công An Phường Yên Tử			60.000.000	60.000.000
116	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Quảng Ninh			60.000.000	60.000.000
117	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 5 Quảng Yên			60.000.000	60.000.000
118	Tòa án nhân dân khu vực 2-Quảng Ninh			30.000.000	30.000.000
119	Công ty TNHH du lịch và sự kiện THANTRAVEL	208.925.200	208.925.200		
	3313	10.752.009.780	10.752.009.780	6.428.487.710	6.428.487.710
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bản	552.096.000	552.096.000	505.440.000	505.440.000
2	Công ty cổ phần Đại Lộc 6688	958.500.000	958.500.000		
3	Công ty TNHH Đức Hà	3.202.798.080	3.202.798.080	3.466.056.200	3.466.056.200
4	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	5.489.179.700	5.489.179.700	1.924.499.760	1.924.499.760
5	HTX Dịch vụ Nông Nghiệp chất lượng cao Hoa Phong	319.500.000	319.500.000		
6	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh			532.491.750	532.491.750
7	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	229.936.000	229.936.000		

Chức

18-TM-TKV: PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VND

TT	Đơn vị	Cuối kỳ 30/09/2026		Đầu kỳ 01/01/2026	
		Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ
	Tổng số	945.557.744	945.557.744	885.425.694	885.425.694
1	Cổ tức 2008	6.458.700	6.458.700	6.582.900	6.582.900
2	Cổ tức 2010	32.070.309	32.070.309	32.557.659	32.557.659
3	Cổ tức 2011	36.125.500	36.125.500	36.638.500	36.638.500
4	Cổ tức 2012	51.608.440	51.608.440	52.114.600	52.114.600
5	Cổ tức 2013	52.044.920	52.044.920	52.551.080	52.551.080
6	Cổ tức 2014	51.639.070	51.639.070	52.062.770	52.062.770
7	Cổ tức 2015	35.662.935	35.662.935	35.959.525	35.959.525
8	Cổ tức 2016	19.072.710	19.072.710	19.731.345	19.731.345
9	Cổ tức 2017	27.105.700	27.105.700	27.983.880	27.983.880
10	Cổ tức 2018	45.664.725	45.664.725	47.327.890	47.327.890
11	Cổ tức 2019	59.252.620	59.252.620	61.732.500	61.732.500
12	Cổ tức 2020	61.587.295	61.587.295	65.220.190	65.220.190
13	Cổ tức 2021	71.414.280	71.414.280	77.240.440	77.240.440
14	Cổ tức 2022	83.904.705	83.904.705	94.723.020	94.723.020
15	Cổ tức 2023	100.233.765	100.233.765	111.459.915	111.459.915
16	Cổ tức 2024	100.175.960	100.175.960	111.539.480	111.539.480
17	Cổ tức 2025	111.536.110	111.536.110		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
9 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lấy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	I	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	89.241.916.369	811.286.835.028	812.040.882.228	811.286.835.028	812.040.882.228	88.487.869.169
1	Thuế giá trị gia tăng	11	21.418.989.802	170.636.619.280	168.992.739.004	170.636.619.280	168.992.739.004	23.062.870.078
-	Hàng nội địa	11.1	21.418.989.802	170.636.619.280	168.992.739.004	170.636.619.280	168.992.739.004	23.062.870.078
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	89.663.946	12.781.732.273	8.889.663.946	12.781.732.273	8.889.663.946	3.981.732.273
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	5.629.924.188	7.334.897.283	11.560.256.449	7.334.897.283	11.560.256.449	1.404.565.022
6	Thuế tài nguyên	16	62.090.297.733	575.113.974.817	577.192.240.454	575.113.974.817	577.192.240.454	60.012.032.096
7	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	17	0	44.592.292.680	44.592.292.680	44.592.292.680	44.592.292.680	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	13.040.700	216.332.700	202.703.700	216.332.700	202.703.700	26.669.700
9	Các loại thuế khác	19	0	610.985.995	610.985.995	610.985.995	610.985.995	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	3.797.793.048	82.095.508.600	82.341.162.128	82.095.508.600	82.341.162.128	3.552.139.520
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3.797.793.048	32.977.688.600	33.223.342.128	32.977.688.600	33.223.342.128	3.552.139.520
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0	48.794.899.000	48.794.899.000	48.794.899.000	48.794.899.000	
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0					
4	Các khoản phụ thu	34	0					
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					
6	Các khoản khác	36	0	322.921.000	322.921.000	322.921.000	322.921.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		93.039.709.417	893.382.343.628	894.382.044.356	893.382.343.628	894.382.044.356	92.040.008.689

Phần II: Số phải thu.

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Lấy kể từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	2	3	4	5	6		
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	4.068.567.659	5.496.560.860	4.068.567.659	5.496.560.860	3.982.808.319		
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0		0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1					0	0	0
-	Hàng nhập khẩu	11.2					0	0	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12					0	0	0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13					0	0	0
-	Thuế xuất khẩu	13.1					0	0	0
-	Thuế nhập khẩu	13.2					0	0	0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14					0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15					0	0	0
6	Thuế tài nguyên	16					0	0	0
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	4.068.567.659	5.496.560.860	4.068.567.659	5.496.560.860	3.982.808.319		
8	Thuế bảo vệ môi trường	18							0
9	Các loại thuế khác	19					0	0	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31					0	0	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32					0	0	0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33					0	0	0
4	Các khoản phụ thu	34					0	0	0
5	Các khoản phí, lệ phí	35					0	0	0
6	Các khoản khác	36					0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)		4.068.567.659	5.496.560.860	4.068.567.659	5.496.560.860	3.982.808.319		

20. Chi phí phải trả:

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả		720.117.633
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	15.003.000.000	
- Trích trước chi phí tiền điện	6.136.275.812	5.167.734.277
- Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò	7.298.775.661	
- Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn	4.662.828.986	
- Trích trước chi phí khác	52.991.505	720.379.362
- Trích trước chi phí thuê ngoài xén lò+đổ bê tông chuẩn bị sản xuất	82.060.947.400	10.606.635.768
- Trích trước chi phí bơm sàng lọc ép than bùn	1.455.836.535	
- Trích trước chi phí thi công LV5 khu Cánh gà	12.764.388.836	
Cộng a	129.435.044.735	17.214.867.040
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả		
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Trích chi phí Bóc đất		
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Chi phí khác		
Cộng b	-	-
TỔNG CỘNG	129.435.044.735	17.214.867.040

21. Phải trả khác

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn:	1.161.116.920	1.116.599.820
- Bảo hiểm y tế:		
- Bảo hiểm xã hội:		
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Quỹ phòng chống thiên tai	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1.499.737.723	762.774.766
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	407.818.000	0
- Quỹ tương trợ	869.148.257	289.099.017
- Quỹ bảo hiểm thân thể	543.703.641	338.099.155
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt	447.349.108	619.551.133
- Quỹ văn hóa thể thao	673.012.669	32.964.850
- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mô	7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân	0	494.022.453
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ		0
- Đề tài nghiên cứu KHCN cấp TKV	0	728.324.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.419.203.572	1.756.008.133
Cộng a	7.028.520.321	6.144.873.758
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng b	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng c	0	0

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
c) Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	0

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

23.2. Trái phiếu chuyển đổi.

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Thuyết minh chi tiết trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả.

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn				
Dự phòng phải trả hệ số mét lờ		14.640.645.111		14.640.645.111
Dự phòng phải trả hệ số bóc đất		5.383.465.839		5.383.465.839
Dự phòng phải trả chi phí chung (thăm dò phục vụ khai thác và công tác trắc địa, địa chất+xử lý nước thải)		25.206.001.171		25.206.001.171
Cộng	0	45.230.112.121	0	45.230.112.121
b) Dài hạn				
Cộng	0	0	0	0

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	48.667.551.018	48.667.551.018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	48.667.551.018	48.667.551.018

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

27. Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác	Cộng
							Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các quỹ		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước (01/01/2025)	449.628.640.000	-393.100.000		351.818.182	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	0	677.783.054.998
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước							76.555.782.938	10.907.935.429	0	87.463.718.367
- Tăng khác										0
- Giảm vốn trong năm trước							109.079.354.285			109.079.354.285
- Lỗ trong năm trước:									0	0
- Giảm khác:										0
Số dư cuối năm trước (31/12/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	0	351.818.182	0	0	132.645.815.116	73.934.245.782	0	656.167.419.080
Số dư đầu năm nay (01/01/2026)	449.628.640.000	-393.100.000	0	351.818.182	0	0	132.645.815.116	73.934.245.782	0	656.167.419.080
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay							47.857.503.362			47.857.503.362
- Tăng khác								15.311.156.588		15.311.156.588
- Giảm vốn trong năm nay							83.978.264.098			83.978.264.098
- Lỗ trong năm nay:										0
- Giảm khác:										0
Số dư cuối kỳ này (30/9/2026)	449.628.640.000	-393.100.000		351.818.182	0	0	96.525.054.380	89.245.402.370	0	635.357.814.932

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)	300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	149.141.210.000	149.141.210.000
- Khác		
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.474.004.800	35.970.291.200

d) Cổ phiếu.

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000

10.000

đ) Cổ tức, lợi nhuận.

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
- Thặng dư vốn;	-393.100.000	-393.100.000
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;		
- Quỹ đầu tư phát triển	89.245.402.370	73.934.245.782
- Cổ phiếu mua lại của chính mình		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	351.818.182	351.818.182

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	0	0

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác nhập khẩu:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại

Vàng tiền tệ:

Kim khí quý, đá quý:

e) Nợ khó đòi đã xử lý:

Khoản mục	30/9/2026	01/01/2026
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
Cộng	9.767.408.213	9.767.408.213

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:

- Số kỳ trả chậm, trả góp

- Tổng số lãi phải trả

- Số lãi đã trả

- Số lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

- Số kỳ trả chậm, trả góp
- Tổng số lãi phải thu
- Số lãi đã thu
- Số lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp

i) Các thông tin khác

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi Công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng	0	0

32. Các thông tin khác.

- Các căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.693.532.307.245	1.297.040.755.781
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	3.109.972.459	6.309.368.237
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	0	0
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	0	0
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	1.696.642.279.704	1.303.350.124.018
b) Doanh thu từ các bên liên quan	0	0
- Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomin	1.693.700.901.913	1.297.133.630.751
- Công ty Than Uông Bí - TKV	3.000.000	3.000.000
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường - TKV	764.101.820	654.495.910
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	0	0
- Viện cơ khí năng lượng và mô Vinacomin	0	0
- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	3.600.000	0
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	0	0
- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomin	0	448.000
Cộng	1.694.471.603.733	1.297.791.574.661

b) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Các khoản chiết khấu thương mại	0	0
- Khoản giảm giá hàng bán	0	0
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1.607.363.797.753	1.219.787.050.797
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	2.635.360.209	4.742.580.046
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	0	0
- Giá vốn khác (mura bảo)	0	5.554.741.749
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	1.609.999.157.962	1.230.084.372.592

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.872.959	42.303.682
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-226.392.252	410.131.251
Cộng	-175.519.293	452.434.933

6. Chi phí tài chính:

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí đi vay ngắn hạn	2.771.339.670	1.616.457.762
- Chi phí đi vay dài hạn	18.425.941.009	10.781.936.179
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	0	0
- Chiết khấu thanh toán phải trả	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	21.197.280.679	12.398.393.941

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-22.800.000	4.872.448.367
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Tiền phạt thu được (thu phạt do vi phạm hợp đồng)	31.539.360	67.637.852
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	0	0
- Các khoản khác:	58.902.191	25.585.000
Cộng	67.641.551	4.965.671.219

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	0	0
- Các khoản bị phạt (chậm nộp thuế, bảo hiểm)	0	33.459.262
- Các khoản khác chi phí khác	301.840.000	-240.262.115
Cộng	301.840.000	-206.802.853

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	25.850.076.383	22.928.868.985
+ Tiền lương	23.500.488.009	20.099.624.384
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.584.661.073	2.050.313.899
+ Ăn ca	764.927.301	778.930.702
- Chi nguyên vật liệu	1.842.119.629	2.457.505.584
- Chi phí văn phòng phẩm	497.646.400	424.726.400
- Chi phí khấu hao	-258.353.999	15.775.493
- Thuế, phí, lệ phí	38.012.000	1.796.290
- Chi phí trích lập dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.430.701.511	2.058.531.543
- Chi phí khác bằng tiền	15.778.637.581	17.528.611.951
Cộng a	46.178.839.505	45.415.816.246
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	2.591.525.435	2.402.955.522
+ Tiền lương	2.310.662.942	2.131.800.734
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	229.256.899	217.674.320
+ Ăn ca	51.605.594	53.480.468
- Chi phí nguyên vật liệu	131.345.944	98.976.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	657.297.540	560.015.671
- Chi phí khác bằng tiền	10.291.962	23.992.000
Cộng b	3.390.460.881	3.085.939.297
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.134.008.179	316.594.403.479
+ Nguyên vật liệu	308.460.915.873	246.763.836.199
+ Nhiên liệu	16.604.849.204	14.693.011.470
+ Động lực	51.068.243.102	55.137.555.810
- Chi phí nhân công	449.547.141.819	408.208.276.585
+ Tiền lương	404.194.000.000	365.380.000.000
+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	41.386.090.419	39.066.116.080
+ Ăn ca	3.967.051.400	3.762.160.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-21.028.892.599	16.975.748.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.276.009.848	492.039.378.276
- Chi phí khác bằng tiền	283.238.337.802	412.909.452.107
Cộng	1.627.166.605.049	1.646.727.259.006

11. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	15.466.822.935	17.990.510.947
2. Thuế suất thuế TNDN hiện hành (2)	20%	20%
3. Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành: 3 = 1*2	3.093.364.587	3.598.102.189
4. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	0	57.410.208
5. Thu nhập không chịu thuế	0	0
6. Chi phí không được khấu trừ	1.048.051.464	840.330.809
7. Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	0	0
8. Chi phí thuế TNDN: 8 = 3+(5+6+7)*2	3.302.974.880	3.766.168.351
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành: 9 = 4+8	3.302.974.880	3.823.578.559
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: (10) (**)	0	0
11. Chi phí thuế TNDN: 11 = 9+10	3.302.974.880	3.823.578.559

**** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

	Quý III năm nay	Quý III năm trước
** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	12.163.848.055	14.166.932.388
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i>	12.163.848.055	14.166.932.388
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: do KTNN điều chỉnh tăng</i>	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	315

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đơn vị tính: đồng

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	187.224.921.147	444.113.057.335
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Khoản mục	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	404.511.416.169	375.750.553.633
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Ưông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,75% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/9/2025 được lập bởi Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

8. Các biện pháp/giải pháp khác

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ tên/chức vụ	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT	121.440.000	121.940.000
Ông Hồ Quốc: Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 09/TVD-HĐQT từ ngày 04/3/2025)	137.520.000	138.020.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt: Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/2/2025		
Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Văn Dũng: Chủ tịch HĐQT (QĐ thôi Quyền Giám đốc từ ngày 03/3/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/3/2025)	131.280.000	131.780.000
Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc	110.400.000	110.900.000
Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc (Chuyển công tác từ ngày 22/8/2025)		105.652.000
Ông Trần Văn Thức: Phó Giám đốc	121.440.000	122.810.000
Ông Lê Thành Thường: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 17/5/2025)	112.860.000	113.300.000
Ông Đỗ Văn Tĩnh: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/11/2025)	110.400.000	
Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng (chuyển công tác từ 01/8/2026)	33.600.000	101.300.000
Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát (Nghị chế độ từ 28/4/2026)		115.700.000
Ông Dương Văn Hoàng: Trưởng ban Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 28/4/2026)	9.868.800	
Ông Lê Mạnh Cường: Trưởng ban Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ 18/9/2026)	1.651.200	
Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát	65.388.700	62.884.200
Bà Nguyễn Thị Thùy Dịu: Thành viên Ban Kiểm soát	57.722.000	49.656.000

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định: không

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Dương Văn Hoàng



Hồ Quốc